

UNIT 2 - TRAVEL & ACCOMMODATION

I. Vocabulary:

1. **located** /ləʊs 'keɪtɪd/ (adj): được đặt tại, tọa lạc ở
 - **location** /ləʊs 'keɪʃn/ (c.n): vị trí, địa điểm
 - **relocate** / ,ri:ləʊs 'keɪt/ = **move** /mu:v/ (v): di dời, chuyển đến nơi khác
 - **be located** /bi 'ləʊskeɪtɪd/ = **be situated** /bi 'sɪtʃueɪtɪd/ = **be sited** / 'saɪtɪd/ (v.phr) = **lie** /laɪ/ (v): được đặt ở vị trí, nằm ở vị trí
2. **access to sth** / 'ækses/ (c.n): sự tiếp cận
 - **access sth** / 'ækses/ = **approach** /ə 'prəʊtʃ/ (v): tiếp cận
 - **accessible** /ək 'sesəbl/ (adj): có thể tiếp cận được
 - **inaccessibility** / ,ɪnək ,sesə 'bɪləti/ (u.n): sự khó tiếp cận, tính không thể tiếp cận
 - **inaccessible** / ,ɪnək 'sesəbl/ (adj): khó/không thể tiếp cận
 - **due to its inaccessibility** /du: tu its ,ɪnək ,sesə 'bɪləti/: do tính khó tiếp cận = **due to its remoteness** /du: tu its rɪ 'məʊtnəs/: do sự xa xôi, hẻo lánh
3. **enclosure** /ɪn 'kloʊʒər/ (c.n): khu vực có tường / hàng rào bao quanh
 - **enclose** /ɪn 'kloʊz/ = **surround** /sə 'raʊnd/ (v): bao quanh, rào lại
 - **enclosed** /ɪn 'kloʊzd/ = **surrounded by sth** /sə 'raʊndɪd/ (adj): được bao quanh, kín
4. **dwelling** / 'dwelɪŋ/ = **housing** / 'haʊzɪŋ/ = **accommodation** /ə ,kɑ:mə 'deɪʃən/ (u.n): nơi ở, chỗ ở
 - **dwel** /dwel/ (v): cư ngụ, sinh sống
 - **dweller** / 'dwelər/ (n): người cư ngụ
 - **a permanent dwelling** /ə 'pɜ:mənənt 'dwelɪŋ/ (c.n): một nơi ở cố định, lâu dài = **a place of residence** /ə pleɪs əv 'rezɪdəns/ (c.n): một nơi cư trú
 - **townhouse** / 'taʊnhaʊs/ (c.n): nhà phố
 - **accommodate** /ə 'kɒmədeɪt/ (v): chứa, cung cấp chỗ ở / không gian cho
 - **subpar accommodation** / ,sʌb 'pɑ:r ə ,kɒmə 'deɪʃən/ (n): chỗ ở kém chất lượng, không đạt tiêu chuẩn
5. **residence** / 'rezɪdəns/ (n): nơi cư trú, dinh thự, nhà ở (trang trọng)
 - **reside** /rɪ 'zaɪd/ (v): cư trú, sinh sống
 - **resident** / 'rezɪdənt/ (c.n): cư dân, người cư trú
 - **residential** / ,rezi 'denʃl/ (adj): thuộc khu dân cư
 - **housing area** / 'haʊzɪŋ 'erɪə/ = **residential area** / ,rezə 'denʃəl 'erɪə/ (c.n): khu dân cư
6. **settlement** / 'setəlmənt/ (c.n): khu định cư
 - **settle down** / 'setl 'daʊn/ (v.phr): an cư, ổn định cuộc sống (hoặc bình tĩnh lại, lắng xuống)
 - **settler** / 'setlər/ (c.n): người định cư
7. **site** /saɪt/ (c.n): địa điểm, di chỉ, khu vực / (v): đặt tại, xây dựng ở
8. – **commercial site / area** /kə 'mɜ:ʃl saɪt / 'erɪə/ = **business district** / 'bɪznəs 'dɪstrɪkt/ (n.phr): khu vực / địa điểm thương mại
 - **industrial site / area** /ɪn 'dʌstriəl saɪt / 'erɪə/ (n.phr): khu vực / địa điểm công nghiệp
 - **heritage site** / 'herɪtɪdʒ saɪt/ (c.n): di tích lịch sử, di sản
9. **take in the views** /teɪk ɪn ðə vju:z/ (v.phr): ngắm cảnh, thưởng ngoạn cảnh đẹp
10. **ancient town** / 'eɪnfənt taʊn/ (c.n): phố cổ, thị trấn cổ kính
11. **signpost** / 'saɪnpəʊst/ (c.n): biển chỉ dẫn, cột mốc chỉ đường
12. **ruins** / 'ru:ɪnz/ (p.n): tàn tích, phế tích
13. **run down** / ,rʌn 'daʊn/ (adj / v.phr): xuống cấp, xập xệ
14. **region** / 'ri:dʒən/ (c.n): vùng, miền, khu vực
15. **coastal** / 'kəʊstl/ (adj): thuộc về / nằm ven biển

- **coast** /kəʊst/ (c.n): bờ biển
- **coastline** /'kəʊstlaɪn/ (c.n / u.n): đường bờ biển
- **coastal city** /'kəʊ.stəl 'sɪt.i/ = **seaside city** /'si:.saɪd 'sɪt.i/ (c.n): thành phố ven biển
- 16. **automotive** /ˌɔ:tə'məʊtɪv/ (adj): thuộc về (ngành) ô tô
 - **automobile** /ˌɔ:tə'məʊbɪl/ (c.n): ô tô, xe hơi
 - **the automotive sector** /ðə ˌɑ:ˌtə'məʊ.tɪv 'sek.tə/ = **the automobile industry** /ðə ˌɑ:ˌtə'məʊ.bi:l 'ɪn.də.stri/ (c.n): ngành công nghiệp xe hơi
 - **automotive manufacturing** /ˌɑ:ˌtə'məʊ.tɪv ,mæ.n.jə'fæk.tʃə.ɪŋ/ (u.n): việc sản xuất ô tô
- 17. **vehicle** /'vi:əkl/ (c.n): phương tiện, xe cộ
 - **vehicle mass production** /'vi:ɪ.kəl mæs prə'dʌk.fən/ = **mass manufacturing of vehicles** /mæs ,mæ.n.jə'fæk.tʃə.ɪŋ əv 'vi:ɪ.kəlz/ (u.n): sản xuất hàng loạt xe cộ
 - **vehicle ownership** /'vi:əkl 'oʊnərʃɪp/ (n.phr): quyền sở hữu xe (cá nhân)
- 18. **collide** /kə'laɪd/ (v): va chạm
 - **road collision** /rəʊd kə'liʒ.ən/ = **traffic accident** /'træf.ɪk 'æk.sə.dents/ (c.n): tai nạn giao thông
- 19. **mobility** /məʊ'bɪləti/ (n): khả năng di chuyển, tính di động
 - **mobile** /'məʊbl/ (adj): có thể di chuyển, di động
- 20. **urban area** /'ɜ:rbən 'erɪə/ = **the city** (n.phr): khu vực đô thị, thành thị
 - **urbanize** /'ɜ:rbənaɪz/ (v): đô thị hóa
 - **urbanization** /ˌɜ:rbənaɪ'zeɪʃn/ (n): sự đô thị hóa
 - **in the heart of the city** /ɪn ðə hɑ:rt əv ðə 'sɪtɪ/ (prep) = **downtown** /ˌdaʊn'taʊn/ (adj / adv): ở trung tâm thành phố
- 21. **the outskirts** /ðə 'aʊtskɜ:ts/ = **the suburbs** /ðə 'sʌbɜ:bz/ = **suburban area / region** /sə'bɜ:bən 'eəriə/ // 'ri:dʒən/ (n.phr): vùng ngoại ô, khu vực ven thành phố
- 22. **the countryside** /ðə 'kʌn.tri.saɪd/ = **rural area** /'rʊr.əl 'er.i.ə/ (n.phr): vùng nông thôn, miền quê
- 23. **own** /əʊn/ (v): sở hữu
 - **homeowner** /'həʊm əʊnər/ (n): chủ sở hữu nhà
- 24. **journey** /'dʒɜ:ni/ (c.n): hành trình, chuyến đi
- 25. **trip** /trɪp/ (c.n): chuyến đi (thường ngắn)
- 26. **traffic** /'træfɪk/ (u.n): giao thông, lưu lượng xe cộ
- 27. **furniture** /'fɜ:rnɪtʃər/ (u.n): đồ nội thất, đồ đạc
 - **furnish** /'fɜ:ˌnɪʃ/ (v): trang bị đồ đạc, nội thất
 - **fully furnished** /'fʊl.i 'fɜ:ˌnɪʃt/ (adj): được trang bị đầy đủ nội thất
- 28. **wander around** /'wɑ:ndər ə'reʊnd/ (v.phr): đi lang thang, đi dạo quanh
- 29. **take the + ordinal number + left / right** /teɪk ðə ... left / raɪt/ (v.phr): rẽ trái / phải ở ngã rẽ thứ
- 30. **gift and souvenir** /gɪft ænd ,su:və'nɪr/ (n.phr): quà tặng và quà lưu niệm
- 31. **navigate** /'nævɪgeɪt/ (v): tìm đường, định hướng
 - **navigation app** /ˌnævɪ'geɪʃn æp/ (c.n): ứng dụng chỉ đường, ứng dụng định vị (như google maps)
- 32. **get lost** /get lɒst/ (v.phr): bị lạc
- 33. **punctual** /'pʌŋktʃuəl/ (adj): đúng giờ
 - **punctuality** /ˌpʌŋktʃu'æləti/ (u.n): tính đúng giờ, sự đúng giờ
- 34. **delay** /dɪ'leɪ/ = **postpone** /pə'spəʊn/ (v) = **put off** /pʊt ɒf/ (v.phr): trì hoãn, làm chậm trễ
- 35. **means / mode of transportation** /mi:nz / məʊd əv ,træns.pɔ:r'teɪʃn/ (c.n): phương tiện giao thông
 - **public transport** /'pʌblɪk 'træns.pɔ:rt/ (c.n): phương tiện giao thông công cộng
 - **private transport** /'praɪvət 'træns.pɔ:rt/ = **personal vehicle** /'pɜ:rsənəl 'vi:əkl/ (c.n): phương tiện giao thông cá nhân

- **significant travel demand** /sig' nɪf.ə.kənt 'træv.əl dɪ'mænd/ (u.n) = **high transportation needs** /haɪ 'træn.spə'teɪ.ʃən ni:dz/ (p.n): nhu cầu giao thông cao
- 36. **travel by air** /'trævl baɪ er/ / **road** /rəʊd/ / **sea** /si:/ (V.phr): du lịch bằng đường hàng không / đường bộ / đường thủy
 - **traveler** /'trævlər/ = **visitor** /'vɪzɪtər/ = **tourist** /'tʊərɪst/ (c.n): khách du lịch
 - **travel autonomy** /'trævl ɔ:'tɒnəmi/ (n.phr): quyền tự chủ trong việc di chuyển
- 37. **tourism** /'tʊərɪzəm/ (u.n): ngành du lịch
 - **tourist attraction** /'vɪzɪt 'tʊərɪst ə'trækʃn/ / **destination** /,destɪ'neɪʃn/ / **spot** /spɔ:t/ / **site** /saɪt/ (c.n): địa điểm du lịch
 - **go on a tour** /gəʊ ɑ:n ə tʊər/ (V.phr): đi theo tour
 - **package tour** /'pækɪdʒ tʊər/ / **self-guided tour** /,self 'gɑɪdɪd tʊər/ (c.n): tour trọn gói / tự túc
 - **touristy** /'tʊərɪsti/ (adj): hút khách du lịch
- 38. **take the bus** /teɪk ðə bʌs/ / **train** /treɪn/ / **taxi** /'tæksi/ (V.phr): bắt xe buýt / tàu / taxi
 - **bus passenger** /'bʌs pæsiŋdʒər/ / **train passenger** /'treɪn pæsiŋdʒər/ (c.n): hành khách đi xe buýt / tàu
- 39. **get seasick** /get 'si:sɪk/ / **get carsick** /get 'kɑ:rsɪk/ (v.phr): bị say sóng / bị say xe
- 40. **sanctuary** /'sæŋktʃuəri/ (c.n): nơi trú ẩn, nơi bình yên
- 41. **enjoy the local cuisine** /ɪn'dʒɔɪ ðə 'ləʊkl kwi'zi:n/ / **local delicacies** /'ləʊkl 'delɪkəsɪz/ / **culinary delights** /'kʌlɪnəri dɪ'laɪts/ (v.phr): thưởng thức ẩm thực / đặc sản / món ngon địa phương
- 42. **visit iconic landmarks** /'vɪzɪt aɪ'kɒnɪk 'lændmɑ:rkz/ / **monuments** /'mɒ:njʊmənts/ (v.phr): ghé thăm các danh lam thắng cảnh / đài tưởng niệm nổi tiếng
- 43. **get away from it all** /get ə'wei frəm ɪt ɔ:l/ (v.phr): thoát khỏi nhịp sống thường nhật / đi nghỉ xả stress
 - **a getaway** /ə 'getəweɪ/ (c.n): chuyến đi nghỉ ngắn ngày / nơi nghỉ dưỡng
- 44. **off-the-beaten-track** /ɒf ðə 'bi:tən 'træk/ (adj): hẻo lánh, xa xôi, ít người biết đến
- 45. **soak up the atmosphere** /səʊk ʌp ðə 'ætməsfɪər/ / **local culture** /'ləʊkl 'kʌltʃər/ (v.phr): đắm mình vào không khí / văn hóa địa phương
- 46. **holiday** /'hɒlədeɪ/ (c.n): kỳ nghỉ lễ
 - **go on holiday** /gəʊ ɒn 'hɒlədeɪ/ (V.phr): đi nghỉ lễ
 - **public holiday** /'pʌblɪk 'hɒlədeɪ/ / **national holiday** /'næʃnəl 'hɒlədeɪ/ (c.n): ngày lễ công cộng / quốc lễ
 - **holiday season** /'hɒlədeɪ 'si:zn/ (c.n): mùa nghỉ lễ, mùa du lịch
- 47. **home appliances** /həʊm ə'plaɪəns/ / **amenities** /ə'mi:nəti/ (c.n): thiết bị, đồ gia dụng
- 48. **spacious** /'speɪʃəs/ = **roomy** /'ru:mi/ (adj): rộng rãi
- 49. **cozy** /'kəʊzi/ (adj) = **snug and comfy** /snʌg ænd 'kʌmfɪ/ (adj): ấm cúng và thoải mái
- 50. **be born and bred** /bi: bɔ:rn ənd bred/ (V.phr): sinh ra và lớn lên (ở một nơi nào đó)
- 51. **arrive** /ə'reɪv/ **in + a city / a country** (v): đến
 - **arrive** /ə'reɪv/ **at + a place** (v): đến
 - **arrival** /ə'reɪvl/ (u.n / c.n): sự đến, sự cập bến (hoặc khu vực sảnh đến ở sân bay/nhà ga)
- 52. **depart from... to...** /dɪ'pɑ:rt frəm... tu:.../ (v): khởi hành/rời từ... đến...
 - **departure** /dɪ'pɑ:rtʃər/ (u.n / c.n): sự khởi hành, sự ra đi (hoặc khu vực sảnh đi ở sân bay/nhà ga)
- 53. **in the north / south / east / west / center** /ɪn ðə nɔ:θ /saʊθ /i:st /west /'sentə(r)/ (prep.phr): ở phía bắc / nam / đông / tây / trung tâm
 - **to the + north / south / east / west / center + of sth** /tu ðə nɔ:θ /saʊθ /i:st /west /'sentə(r)/ (prep.phr): về phía bắc / nam / đông / tây / trung tâm của cái gì

- **northern** /'nɔ:ðən/ / **southern** /'sʌðən/ / **eastern** /'i:stən/ / **western** /'westən/ / **central** /'sentrəl/ (adj): thuộc về phía bắc / nam / đông / tây / trung tâm
- 54. **construct** /kən'strʌkt/ = **build** /bɪld/ (v): xây dựng, xây mới
 - **construction** /kən'strʌkʃn/ (c.n): sự xây dựng, công trình
 - **newly built / constructed** /'nju:li bɪlt/ / /kən'strʌktɪd/ (adj): mới được xây dựng
- 55. **extend** /ɪk'stend/ = **enlarge** /ɪn'lɑ:dʒ/ = **expand** /ɪk'spænd/ = **grow in size** /grəʊ ɪn saɪz/ (v): mở rộng (diện tích)
 - **extension** /ɪk'stenʃn/ = **enlargement** /ɪn'lɑ:dʒmənt/ = **expansion** /ɪk'spæn.ʃən/ = **growth in size** /grəʊθ ɪn saɪz/ (c.n): sự mở rộng
- 56. **remain unchanged** /rɪ'meɪn ʌn'tʃeɪndʒd/ = **stay the same** /steɪ ðə seɪm/ (v.phr): giữ nguyên không đổi
- 57. **demolish** /dɪ'mɒlɪʃ/ = **remove** /rɪ'mu:v/ (v): loại bỏ, phá dỡ
 - **demolition** /,demə'lɪʃn/ = **removal** /rɪ'mu:vl/ (c.n): sự xoá bỏ, phá dỡ
- 58. **infrastructure** /'ɪnfəstrʌktʃə(r)/ (u.n/c.n): cơ sở hạ tầng
- 59. **modification** /,mɒdɪfɪ'keɪʃn/ = **change** /tʃeɪndʒ/ (c.n): sự thay đổi, sửa đổi
 - **undergo change** /,ʌndə'gəʊ tʃeɪndʒ/ = **experience modification** /ɪk'spiəriəns ,mɒdɪfɪ'keɪʃn/ (v.phr): trải qua sự thay đổi
- 60. **minor** /'maɪnə(r)/ (adj): nhỏ, không đáng kể
- 61. **major** /'meɪdʒə(r)/ (adj): lớn, chủ yếu, quan trọng
- 62. **split / divide sth into ... (smaller) parts** /splɪt / dɪ'vaɪd 'ɪntə pɑ:ts/ (v.phr): chia / tách cái gì thành các phần (nhỏ hơn)
- 63. **branch off** /bra:ntʃ ɒf/ (v.phr): rẽ nhánh, tách nhánh
- 64. **replace** /rɪ'pleɪs/ (v): thay thế
 - **replacement** /rɪ'pleɪsmənt/ (c.n): sự thay thế
 - **in place of sth** /ɪn pleɪs əv/ (prep.phr): thay cho, thế vào chỗ
- 65. **lane** /leɪn/ (c.n): làn đường
- 66. **block / row of sth** /blɒk / rəʊ əv 'sʌmθɪŋ/ (c.n): dãy / khối cái gì (nhà, cây...)
- 67. **traffic light** /'træfɪk laɪt/ (c.n): đèn giao thông
- 68. **pedestrian crosswalk** /pə'destriən 'krɒswɔ:k/ = **zebra crossing** /,zebrə 'krɒsɪŋ/ (c.n): vạch sang đường cho người đi bộ
- 69. **intersection** /,ɪntə'sekʃn/ = **junction** /'dʒʌŋkʃn/ = **crossroad** (c.n): ngã tư, điểm giao nhau
- 70. **roundabout** /'raʊndəbaʊt/ (c.n): vòng xoay, bùng binh
- 71. **upgrade** /,ʌp'greɪd/ = **renovate** /'ren.ə'veɪt/ (v): nâng cấp, cải tạo
 - **upgrade** /'ʌpgreɪd/ = **renovation** /,ren.ə'veɪ.ʃən/ (c.n): sự nâng cấp, sự cải tạo
- 72. **connect directly to sth** /kə'nekt də'rektli tu:/ (v.phr): nối trực tiếp với
- 73. **adjacent to sth** /ə'dʒeɪsnt tu:/ (prep): ngay bên cạnh, liền kề
- 74. **opposite** /'ɒpəzɪt/ (prep): đối diện = **facing** /'feɪsɪŋ/ (prep): đối diện, hướng về
 - **across the street** /ə'krɑ:s ðə stri:t/ = **on the other / opposite side of the street** /ɑ:n ði 'ʌð.ə / 'ɑ: .pə.zət saɪd əv ðə stri:t/ (prep.phr): ở phía bên kia đường
- 75. **pavement** /'peɪvmənt/ (u.n) = **sidewalk** /'saɪdwɔ:k/ (c.n): vỉa hè, đường dành cho người đi bộ
- 76. **feature** /'fi:tʃə/ (v): bao gồm (tiện ích, tính năng)
- 77. **entrance** /'en.trəns/ (n): lối vào, cổng vào
 - **free entry** /fri:'en.tri/ = **complimentary entry** /,kɑ:m.plə'men.tʃə.i 'en.tri/ (n.phr): vé vào cửa miễn phí
- 78. **install** /ɪn'stɔ:l/ (v) = **set up** /'set.ʌp/ (v.phr): lắp đặt

79. **square** /skwer/ (c.n): quảng trường
 80. **car lot** /'ka:r la:t/ = **car park** /'ka:r pa:rk/ (n.phr): bãi đỗ xe

II. Vocabulary for Listening:

PRACTICE 1

1. **ancient town** /'eɪnfənt taʊn/ (c.n): phố cổ, thị trấn cổ kính
2. **ruins** /'ru:ɪnz/ (pl.n): tàn tích, phế tích
3. **catch a boat** /kætʃ ə boʊt/ (v.phr): bắt tàu, đi thuyền
4. **steep and rocky path** /sti:p ænd 'rɔ:ki pæðz/ (n.phr): con đường dốc và nhiều đá
5. **get lost** /'getɪŋ lɔ:st/ (v.phr): bị lạc đường
6. **circular** /'sɜ:rkjələ/ (adj): có hình tròn, hình vòng cung
7. **vehicle** /'vi:əkl/ (c.n): phương tiện giao thông, xe cộ
8. **region** /'ri:dʒən/ (c.n): vùng, miền, khu vực
9. **signpost** /'saɪnpəʊst/ (c.n): biển chỉ dẫn, cột mốc chỉ đường
10. **take in the views** /teɪk ɪn ðə vju:z/ (v.phr): ngắm cảnh, thưởng ngoạn cảnh đẹp
11. **be situated** /bi 'sɪtʃueɪtɪd/ (v.phr): nằm ở vị trí, tọa lạc tại
12. **hunting lodge** /'hʌntɪŋ lɔ:dʒ/ (c.n): nhà nghỉ săn bắn
13. **convert into** /kən 'vɜ:rt 'ɪntə/ (v.phr): chuyển đổi thành, biến thành
14. **to the + direction + of sth** /tu ðə daɪ'rekʃən əv 'sʌmθɪŋ/ (prep.phr): về phía [hướng] của cái gì
15. **boundary** /'baʊndrɪ/ (c.n): ranh giới, đường biên giới
16. **in the + direction + corner** /ɪn ðə daɪ'rekʃən 'kɔ:rnə/ (prep.phr): ở góc phía [hướng]
17. **approach** /ə'prəʊtʃ/ = **access** /'ækses/ (v): tiếp cận
 – **accessible** /ək'sesəbl/ (adj): có thể tiếp cận được
18. **be connected to sth** /bi kə'nektɪd tu 'sʌmθɪŋ/ (v.phr): được kết nối với cái gì, nối liền với cái gì

PRACTICE 2

1. **castle** /'kæsl/ (c.n): lâu đài
2. **carry out** /'kæri 'aʊt/ (v.phr): tiến hành, thực hiện
3. **construct** /kən'strʌkt/ (v): xây dựng
4. **historical figure** /hɪ'stɔ:rɪkl 'fɪɡjə/ (c.n): nhân vật lịch sử
5. **conservatory** /kən'sɜ:vətɔ:ri/ (c.n): nhà kính trồng cây, nhạc viện
6. **run down** /'rʌn 'daʊn/ (adj / v.phr): xuống cấp, xập xệ
7. **enlarge** /ɪn'lɑ:rdʒ/ (v) = **extend** /ɪk'stend/ (v): mở rộng, nới rộng
8. **put sth on the market** /pʊt 'sʌmθɪŋ ɑ:n ðə 'mɑ:rkɪt/ (v.phr): rao bán cái gì trên thị trường
9. **take over** /'teɪk 'oʊvə/ (v.phr): tiếp quản, nắm quyền
10. **furniture** /'fɜ:rnɪtʃə/ (u.n): đồ nội thất, đồ đạc
11. **wander around** /'wɑ:ndə ə'reʊnd/ (v.phr): đi lang thang, đi dạo quanh
12. **tower** /'taʊə/ (c.n): tòa tháp
13. **take the + ordinal number + left / right** /teɪk ðə ... left / raɪt/ (v.phr): rẽ trái / phải ở ngã rẽ thứ
14. **gift and souvenir** /gɪft ænd 'su:və'nɪ/ (n.phr): quà tặng và quà lưu niệm

III. Vocabulary for Reading:

PRACTICE 1

1. **located** /ləʊ'keɪtɪd/ (adj): được đặt tại, tọa lạc ở

2. **inaccessibility** /ˌɪnəkˌsesəˈbɪləti/ (n): sự khó tiếp cận, tính không thể tiếp cận
3. **plateau** /ˈplæˈtoʊ/ (n): cao nguyên
4. **enclosure** /ɪnˈkloʊʒər/ (n): khu vực có tường / hàng rào bao quanh
5. **dwelling** /ˈdwelɪŋ/ (n): nơi ở, chỗ ở
6. **residence** /ˈrezɪdəns/ (n): nơi cư trú, dinh thự, nhà ở (trang trọng)
7. **housing** /ˈhaʊzɪŋ/ (n): nhà ở (nói chung, không đếm được)
8. **settlement** /ˈsetəlmənt/ (n): khu định cư
9. **site** /saɪt/ (n): địa điểm, di chỉ, khu vực
10. **occupation** /ˌɒkjʊˈpeɪʃn/ (u.n): sự cư trú, sự chiếm cứ (một khu vực) / (c.n): nghề nghiệp
11. **coastal** /ˈkoʊstl/ (adj): thuộc về / nằm ven biển
12. **trade route** /treɪd ru:t/ (n.phr): tuyến đường thương mại
– **trade routes shifted northwards = trading paths moved northwards** (các con đường buôn bán dịch chuyển về phía bắc)
13. **palisade** /ˌpæləˈseɪd/ (n): hàng rào cọc (gỗ hoặc sắt) dùng để phòng thủ
14. **structure** /ˈstrʌktʃər/ (n): công trình, kiến trúc, cấu trúc xây dựng
15. **staircase** /ˈsterkeɪs/ (n): cầu thang
16. **the outskirts** /ˈaʊtskɜːrts/ (n): vùng ven, ngoại vi (của một khu vực/thành phố)
17. **hilltop** /ˈhɪltɒp/ (n): đỉnh đồi

PRACTICE 2

1. **automotive** /ˌɔːtəˈmoʊtɪv/ (adj): thuộc về (ngành) ô tô
2. **vehicle** /ˈviːəkl/ (c.n): phương tiện, xe cộ
3. **mass production** /mæs prəˈdʌkʃn/ (n.phr): sản xuất hàng loạt
4. **self-driving** /ˌselfˈdraɪvɪŋ/ (adj): tự lái, tự hành
5. **driver assistance** /ˈdraɪvər əˈsɪstəns/ (n.phr): hệ thống hỗ trợ lái xe
6. **road collision** /roʊd kəˈlɪʒn/ (n.phr): va chạm/tai nạn giao thông
7. **mobility** /moʊˈbɪləti/ (u.n): khả năng di chuyển, tính di động
8. **travel autonomy** /ˈtrævl ɔːˈtɒnəmi/ (n.phr): quyền tự chủ trong việc di chuyển
9. **car-sharing** /kɑːrˈʃerɪŋ/ (n): (việc) dùng chung xe
10. **urban area** /ˈɜːrbənˈerɪə/ (n.phr): khu vực đô thị, thành thị
11. **travel demand** /ˈtrævl dɪˈmɑːnd/ (n.phr): nhu cầu đi lại
12. **vehicle ownership** /ˈviːəklˈɒznərʃɪp/ (n.phr): quyền sở hữu xe (cá nhân)
13. **mileage** /ˈmaɪlɪdʒ/ (u.n): quãng đường đã đi (tính theo dặm)
14. **journey** /ˈdʒɜːni/ (c.n): hành trình, chuyến đi
15. **traffic** /ˈtræfɪk/ (u.n): giao thông, lưu lượng xe cộ
16. **trip** /trɪp/ (c.n): chuyến đi (thường ngắn)

III. Vocabulary for Speaking:

PRACTICE 1

1. **travel by air** /ˈtrævl baɪ er/ / **road** /rəʊd/ / **sea** /siː/ (V.phr): du lịch bằng đường hàng không / đường bộ / đường thủy
– **traveler** /ˈtrævlər/ = **visitor** /ˈvɪzɪtər/ = **tourist** /ˈtʊərɪst/ (c.n): khách du lịch
2. **tourism** /ˈtʊərɪzəm/ (u.n): ngành du lịch
– **tourist attraction** /ˈvɪzɪtˈtʊərɪst əˈtrækʃn/ / **destination** /ˌdestɪˈneɪʃn/ / **spot** /spɔːt/ / **site** /saɪt/ (c.n): địa điểm du lịch

- **go on a tour** /gəʊ ɑ:n ə tʊər/ (v.phr): đi theo tour
- **package tour** /'pækɪdʒ tʊər/ / **self-guided tour** /,self 'gɑ:ɪdɪd tʊər/ (c.n): tour trọn gói / tự túc
- **touristy** /'tʊərɪsti/ (adj): hút khách du lịch
- 3. **field trip** /'fi:ld tri:p/ = **excursion** /ɪk'skɜ:ʃn/ (c.n): chuyến đi dã ngoại
- 4. **take the bus** /teɪk ðə bʌs/ / **train** /treɪn/ / **taxi** /'tæksi/ (V.phr): bắt xe buýt / tàu / taxi
- **bus passenger** /'bʌs pæsiŋdʒər/ / **train passenger** /'treɪn pæsiŋdʒər/ (c.n): hành khách đi xe buýt / tàu
- 5. **get seasick** /get 'si:si:k/ / **get carsick** /get 'kɑ:rsɪk/ (v.phr): bị say sóng / bị say xe
- 6. **wander around** /'wɑ:ndər ə 'raʊnd/ (v.phr): đi lang thang, đi dạo quanh
- 7. **enjoy the local cuisine** /ɪn 'dʒɔɪ ðə 'ləʊkl kwi'zi:n/ / **local delicacies** /'ləʊkl 'delɪkəsɪz/ / **culinary delights** /'kʌlɪnəri di 'laɪts/ (v.phr): thưởng thức ẩm thực / đặc sản / món ngon địa phương
- 8. **visit iconic landmarks** /'vɪzɪt aɪ 'kɒnɪk 'lændmɑ:rkz/ / **monuments** /'mɑ:njumənts/ (v.phr): ghé thăm các danh lam thắng cảnh / đài tưởng niệm nổi tiếng
- 9. **get away from it all** /get ə 'wei frəm ɪt ɔ:l/ (v.phr): thoát khỏi nhịp sống thường nhật / đi nghỉ xả stress
- **a getaway** /ə 'getəwei/ (c.n): chuyến đi nghỉ ngắn ngày / nơi nghỉ dưỡng
- 10. **off-the-beaten-track** /ɒf ðə 'bi:tən 'træk/ (adj): hẻo lánh, xa xôi, ít người biết đến
- 11. **soak up the atmosphere** /səʊk ʌp ðə 'ætmoʃfɪər/ / **local culture** /'ləʊkl 'kʌltʃər/ (v.phr): đắm mình vào không khí / văn hóa địa phương
- 12. **spontaneous** /spɒn 'teɪniəs/ (adj): tự phát, ngẫu hứng, không lên kế hoạch trước
- 13. **arrive** /ə 'raɪv/ **in + a city / a country** (v): đến
- **arrive** /ə 'raɪv/ **at + a place** (v): đến
- **arrival** /ə 'raɪvl/ (u.n / c.n): sự đến, sự cập bến (hoặc khu vực sảnh đến ở sân bay/nhà ga)
- 14. **depart from... to...** /dɪ 'pɑ:rt frəm... tu:.../ (v): khởi hành/rời từ... đến...
- **departure** /dɪ 'pɑ:rtʃər/ (u.n / c.n): sự khởi hành, sự ra đi (hoặc khu vực sảnh đi ở sân bay/nhà ga)
- 15. **navigate** /'nævɪgeɪt/ (v): tìm đường, định hướng
- **navigation app** /,nævɪ 'geɪfən æp/ (c.n): ứng dụng chỉ đường, ứng dụng định vị (như google maps)
- 16. **get lost** /get lɒst/ (v.phr): bị lạc
- 17. **the countryside** /ðə 'kʌn.tri.saɪd/ = **rural area** /'rʊr.əl 'er.i.ə/ (n.phr): vùng nông thôn, miền quê
- 18. **punctual** /'pʌŋktʃuəl/ (adj): đúng giờ
- **punctuality** /,pʌŋktʃu 'æləti/ (u.n): tính đúng giờ, sự đúng giờ
- 19. **delay** /dɪ 'lei/ = **postpone** /pə 'spəʊn/ (v) = **put off** /pʊt ɒf/ (v.phr): trì hoãn, làm chậm trễ
- 20. **means / mode of transportation** /mi:nz / məʊd əv ,træns'pɔ:t'eɪʃn/ (c.n): phương tiện giao thông
- **public transport** /'pʌblɪk 'træns'pɔ:rt/ (c.n): phương tiện giao thông công cộng
- **private transport** /'praɪvət 'træns'pɔ:rt/ = **personal vehicle** /'pɜ:rsənəl 'vi:əkl/ (c.n): phương tiện giao thông cá nhân

PRACTICE 2

1. **holiday** /'hɒlədeɪ/ (c.n): kỳ nghỉ lễ
- **go on holiday** /gəʊ ɒn 'hɒlədeɪ/ (V.phr): đi nghỉ lễ
- **public holiday** /'pʌblɪk 'hɒlədeɪ/ / **national holiday** /'næʃnəl 'hɒlədeɪ/ (c.n): ngày lễ công cộng / quốc lễ
- **holiday season** /'hɒlədeɪ 'si:zn/ (c.n): mùa nghỉ lễ, mùa du lịch
2. **housing** /'haʊzɪŋ/ (u.n) = **accommodation** /ə ,kɒmə'deɪʃn/ (u.n): nhà ở, chỗ ở
- **townhouse** /'taʊnhaʊs/ (c.n): nhà phố
- **subpar accommodation** /,sʌb 'pɑ:r ə ,kɒmə'deɪʃn/ (n): chỗ ở kém chất lượng, không đạt tiêu chuẩn

3. **home appliances** /həʊm ə 'plaiəns/ / **amenities** /ə 'mi:nəti/ (c.n): thiết bị, đồ gia dụng
4. **spacious** / 'speɪʃəs/ = **roomy** / 'ru:mi/ (adj): rộng rãi
5. **cozy** / 'kəʊzi/ (adj) = **snug and comfy** /snʌg ænd 'kʌmfi/ (adj): ấm cúng và thoải mái
6. **be born and bred** /bi: bɔ:rn ənd bred/ (V.phr): sinh ra và lớn lên (ở một nơi nào đó)
7. **furniture** / 'fɜ:rnɪʃər/ (u.n): nội thất, đồ đạc
– **fully-furnished** / ,fʊli 'fɜ:rnɪʃt/ (adj): được trang bị đầy đủ nội thất
8. **in the heart of the city** /In ðə hɑ:t əv ðə 'sɪti/ (prep) = **downtown** / ,daʊn 'taʊn/ (adj / adv): ở trung tâm thành phố
9. **sanctuary** / 'sæŋktʃuəri/ (c.n): nơi trú ẩn, nơi bình yên
10. **available** /ə 'veɪləbl/ (adj): có sẵn, sẵn có, khả dụng
11. **unfortunately** /ʌn 'fɔ:rtʃənətli/ (adv): xui xẻo thay, không may thay, thật đáng tiếc
12. **overbooked** / ,əʊvər 'bʊkt/ (adj): bị đặt quá số lượng phòng sẵn có
13. **meet hygiene standards** / mi:t 'haɪdʒi:n 'stændərdz/ (c.n): tiêu chuẩn vệ sinh
14. **unprofessional service** / ,ʌnpɹə 'feʃənl 'sɜ:rvis/ (u.n): dịch vụ thiếu chuyên nghiệp
15. **poor customer care** /pʊr 'kʌstəmər ker/ (u.n): chăm sóc khách hàng kém
16. **demand a full refund** /dɪ 'mænd ə fʊl 'ri:fʌnd/ / **compensation** / ,kɑ:mpen 'seɪʃn/ (v.phr): yêu cầu hoàn tiền toàn bộ / bồi thường
17. **ruin the mood** / 'ru:ɪn ðə mu:d/ (v.phr): làm hỏng tâm trạng / tụt mood
18. **a blessing in disguise** /ə 'blesɪŋ ɪn dɪs 'gaɪz/ (idm): trong cái rủi có cái may
19. **take something with a grain of salt** /teɪk wɪð ə greɪn əv sɔ:lt/ (idm): tiếp nhận thông tin một cách bán tin bán nghi (không tin hoàn toàn, ví dụ như review trên mạng)
20. **word-of-mouth recommendation** /wɜ:rd əv maʊθ ,rekəmən 'deɪʃn/ (c.n): lời giới thiệu truyền miệng (từ người thân, bạn bè)

IV. Vocabulary for Writing:

PRACTICE 1

1. **common room** / 'kɑ:.mən ru:m/ (n.phr): phòng sinh hoạt chung
2. **cupboard** / 'kʌb.əd/ (c.n): tủ chén bát, tủ chạn
3. **sink** /sɪŋk/ (c.n): bồn rửa
4. **bench** /bentʃ/ (c.n): ghế dài, bàn làm việc dài
5. **refrigerator** /rɪ 'frɪdʒ.ə.reɪ.tə/ = **fridge** /frɪdʒ/ (c.n): tủ lạnh
6. **entrance** / 'en.trəns/ (n): lối vào, cổng vào
7. **closet** / 'klə:zət/ (c.n): tủ quần áo, tủ âm tường
8. **locker** / 'lə:.kə/ (c.n): tủ có khóa (dành cho cá nhân)
9. **remain unchanged** /rɪ 'meɪn ʌn 'tʃeɪndʒd/ = **stay the same** /steɪ ðə seɪm/ (v.phr): giữ nguyên không đổi
10. **upgrade** / ,ʌp 'greɪd/ = **renovate** / 'ren.ə.veɪt/ (v): nâng cấp, cải tạo
11. **kitchen unit** / 'kɪtʃ.ən ,ju:.nɪt/ (n.phr): bộ tủ kệ bếp
12. **line up in succession** /laɪn ʌp ɪn sək 'sef.ən/ (v.phr): xếp hàng nối tiếp nhau
13. **original** /ə 'rɪdʒ.ən.əl/ (adj): ban đầu, gốc
14. **install** /ɪn 'stɑ:l/ (v): lắp đặt
15. **replace** /rɪ 'pleɪs/ = **substitute** / 'sʌb.stə.tu:t/ (v): thay thế
16. **feature** / 'fi:tʃə/ (v): bao gồm (tiện ích, tính năng)
17. **expand** /ɪk 'spænd/ (v): mở rộng (diện tích)

PRACTICE 2

1. **in the north / south / east / west / center** /ɪn ðə nɔ:θ /saʊθ /i:st /west / 'sentə(r)/ (prep.phr): ở phía bắc / nam / đông / tây / trung tâm
– **northern** / 'nɔ:ðən/ / **southern** / 'sʌðən/ / **eastern** / 'i:stən/ / **western** / 'westən/ / **central** / 'sentrəl/ (adj): thuộc về phía bắc / nam / đông / tây / trung tâm
2. **along** /ə 'lɒŋ/ (prep): dọc theo
3. **construct** /kən 'strʌkt/ = **build** /bɪld/ (v): xây dựng, xây mới
– **construction** /kən 'strʌkʃn/ (c.n): sự xây dựng, công trình
– **newly built / constructed** / 'nju:li bɪlt/ / /kən 'strʌktɪd/ (adj): mới được xây dựng
4. **extend** /ɪk 'stend/ = **enlarge** /ɪn 'lɑ:dʒ/ = **grow in size** /grəʊ ɪn saɪz/ (v): mở rộng (diện tích)
– **extension** /ɪk 'stenʃn/ = **enlargement** /ɪn 'lɑ:dʒmənt/ = **growth in size** /grəʊθ ɪn saɪz/ (c.n): sự mở rộng
5. **demolish** /dɪ 'mɒlɪʃ/ = **remove** /rɪ 'mu:v/ (v): loại bỏ, phá dỡ
– **demolition** / ,demə 'lɪʃn/ = **removal** /rɪ 'mu:vl/ (c.n): sự xoá bỏ, phá dỡ
6. **infrastructure** / 'ɪnfəstrʌktʃə(r)/ (u.n/c.n): cơ sở hạ tầng
7. **modification** / ,mɒdɪfɪ 'keɪʃn/ = **change** /tʃeɪndʒ/ (c.n): sự thay đổi, sửa đổi
– **undergo change** / ,ʌndə 'gəʊ tʃeɪndʒ/ = **experience modification** /ɪk 'spɪəriəns ,mɒdɪfɪ 'keɪʃn/ (v.phr): trải qua sự thay đổi
8. **minor** / 'maɪnə(r)/ (adj): nhỏ, không đáng kể
9. **major** / 'meɪdʒə(r)/ (adj): lớn, chủ yếu, quan trọng
10. **split / divide sth into ... (smaller) parts** /splɪt / dɪ 'vaɪd 'ɪntə pɑ:ts/ (v.phr): chia / tách cái gì thành các phần (nhỏ hơn)
11. **accommodate** /ə 'kɒmədeɪt/ (v): chứa, cung cấp chỗ ở / không gian cho
12. **body of water** / 'bɒdi əv 'wɔ:tə(r)/ (c.n): vùng nước (hồ, sông, biển...)
13. **branch off** /brɑ:ntʃ ɒf/ (v.phr): rẽ nhánh, tách nhánh
14. **dam** /dæm/ (c.n): đập thủy điện / đập ngăn nước
15. **the outskirts** /ðə 'aʊtskɜ:ts/ = **the suburbs** /ðə 'sʌbɜ:bz/ = **suburban area / region** /sə 'bɜ:bən 'eəriə/ / / 'ri:dʒən/ (n.phr): vùng ngoại ô, khu vực ven thành phố
16. **road system** /rəʊd 'sɪstəm/ (c.n): hệ thống giao thông đường bộ
17. **in the vicinity of sth** /ɪn ðə vɪ'nɪti əv/ (prep.phr): ở khu vực lân cận, gần kề

PRACTICE 3

1. **stable** / 'steɪbl/ (c.n): chuồng ngựa
2. **square** /skwer/ (c.n): quảng trường
3. **replacement** /rɪ 'pleɪsmənt/ (c.n): sự thay thế
– **in place of sth** /ɪn pleɪs əv/ (prep.phr): thay cho, thế vào chỗ
4. **upgrade** / 'ʌpgreɪd/ = **renovation** / ,ren.ə 'veɪ.ʃən/ (c.n): sự nâng cấp, sự cải tạo
5. **the others** /ði 'ʌðəz/ = **the other parts / regions / areas** /ði 'ʌðə pɑ:ts/ / 'ri:dʒənz/ / 'eəriəz/ (n.phr): những phần / khu vực còn lại
6. **lane** /leɪn/ (c.n): làn đường
7. **block / row of sth** /blɒk / rəʊ əv 'sʌmθɪŋ/ (c.n): dãy / khối cái gì (nhà, cây...)
8. **traffic light** / 'træfɪk laɪt/ (c.n): đèn giao thông
9. **pedestrian crosswalk** /pə 'destriən 'krɒswɔ:k/ = **zebra crossing** / ,zebrə 'krɒsɪŋ/ (c.n): vạch sang đường cho người đi bộ
10. **intersection** / ,ɪntə 'sekʃn/ = **junction** / 'dʒʌŋkʃn/ = **crossroad** (c.n): ngã tư, điểm giao nhau

11. **roundabout** / 'raʊndəbaʊt/ (c.n): vòng xoay, bùng binh
12. **semicircle** / 'semisɜ:kl/ (c.n): hình bán nguyệt
13. **adjacent to sth** /ə 'dʒeɪsnt tu:/ (prep): ngay bên cạnh, liền kề
14. **upgrade** / ,ʌp 'greɪd/ = **renovate** (v): nâng cấp, cải tạo
– **upgrade** / 'ʌpgreɪd/ = **renovation** / / (c.n): sự nâng cấp, sự cải tạo
15. **connect directly to sth** /kə 'nekt də 'rektli tu: / (v.phr): nối trực tiếp với
16. **across the street** /ə 'kra:s ðə stri:t/ = **on the other / opposite side of the street** /ɑ:n ði 'ʌð.ə /
'ɑ: .pə.zət saɪd əv ðə stri:t/ (prep.phr): ở phía bên kia đường
17. **car lot** / 'ka:r la:t/ = **car park** / 'ka:r pa:rk/ (n.phr): bãi đỗ xe

V. Vocabulary Exercises:

Exercise 1: Choose the word or phrase that is closest in meaning to the underlined word or phrase.

1. The hotel is situated in a quiet area, about 10 kilometres from the city centre.
A. located B. constructed C. surrounded D. developed
2. The remote village has poor road connections, making it relatively inaccessible to foreign tourists.
A. difficult to reach B. expensive to visit C. difficult to explore D. unpopular
3. The two hotels are adjacent to each other, so tourists can easily walk from one to the other.
A. directly opposite B. very close to C. located behind D. far away from
4. The new shopping centre is opposite the main railway station.
A. next to B. behind C. facing D. connected to
5. There are several restaurants and cafés in the vicinity of the hotel.
A. inside B. near C. opposite D. behind
6. The city has improved its pavements to make walking safer for local residents and tourists.
A. pedestrian crossings B. road junctions C. traffic lanes D. sidewalks
7. Visitors should use the pedestrian crosswalk rather than crossing the road directly.
A. zebra crossing B. traffic light C. pavement D. roundabout
8. The two main roads meet at a busy intersection, which often becomes congested during rush hour.
A. pedestrian crossing B. road junction C. traffic lane D. residential area
9. Instead of taking a taxi, we decided to wander around the old town and discover the area on foot.
A. explore casually B. travel directly C. move quickly D. leave immediately
10. From the top of the hill, visitors can take in the views of the surrounding countryside.
A. photograph the landscape B. enjoy the scenery
C. travel across the landscape D. observe the road signs
11. We had to get lost several times before finding the small village.
A. change our route B. lose our way C. stop our journey D. return to our hotel
12. The southern region is particularly popular with tourists because of its natural beauty.
A. destination B. coastline C. neighbourhood D. area
13. The city has experienced a significant increase in travel demand during the holiday season.
A. need for travel B. cost of travelling C. amount of traffic D. number of vehicles
14. Better public transportation has greatly improved mobility for people who do not own private cars.
A. ability to travel from place to place B. willingness to travel abroad
C. ownership of transportation D. demand for public services
15. The journey from the capital to the coastal town took almost six hours by train.
A. tourist attraction B. means of transportation
C. trip from one place to another D. short stay in another city

Exercise 2: Each sentence contains ONE mistake related to the vocabulary from Unit 2. Identify the incorrect word or phrase and correct it.

1. The family has lived in the same residential for more than twenty years.
2. The government is planning to provide more affordable accommodations for low-income families.
3. Many people in rural areas still depend on private transportations because public services are limited.
4. The historic house is currently under renovate, so tourists are not allowed to enter the building.
5. The city has experienced rapid urbanize as more people have moved from rural areas to find employment.
6. The apartment is fully furnish, so tenants can move in immediately.
7. The new shopping centre was built on a former residential site, where several factories had operated in the past.
8. The small village has developed into a large settle with thousands of residents.
9. The museum is located in a quiet housing, away from the busiest parts of the city.
10. The city has experienced a significant increase in travelling demand during the holiday season.
11. The government is encouraging vehicle owning in rural areas to improve people's ability to travel independently.
12. Many families have moved to the suburbs because they want a permanent dweller away from the crowded city centre.
13. The factory is part of the country's growing automobile sector, which employs thousands of workers.
14. The two apartment buildings are adjacency to each other and share the same entrance..
15. The number of private vehicles has increased considerably, causing serious traffic congestions during peak hours

Exercise 3: Choose the correct answer.

1. Although the island is relatively small, its rugged _____ and numerous walking trails attract a large number of adventurous tourists every year.
A. coastline B. infrastructure C. residence D. enclosure
2. The historic district is situated _____ the main railway station, making it particularly convenient for visitors who arrive by train.
A. at the outskirts of B. in the vicinity of
C. along the outskirts D. opposite to the vicinity of
3. The authorities are considering building a new bridge to improve access to the village, which is currently difficult to reach because of its _____.
A. mobility B. inaccessibility C. accommodation D. ownership
4. Rather than following the main road, we decided to take a narrow path that _____ towards the waterfall.
A. branches off B. settles down C. extends to D. resides in
5. If you are driving in an unfamiliar city, it is important to pay attention to the _____ so that you do not take the wrong road.
A. furniture B. settlement C. signposts D. admission fees
6. The new transport system is expected to increase _____ for elderly people, allowing them to travel independently without relying on family members.
A. mobility B. settlement C. enclosure D. residence
7. The house was originally built in the nineteenth century but has undergone several _____ to meet modern living standards.

- A. modifications B. journeys C. intersections D. occupations
8. The government has offered financial support to families willing to move to the _____, where there is more available land for new housing developments.
A. hilltops B. outskirts C. crossroads D. coastlines
9. The apartment has a small _____ overlooking the garden, which provides additional space for residents to relax.
A. signpost B. conservatory C. lane D. junction
10. The company is planning to _____ the existing office building rather than construct an entirely new one.
A. accommodate B. wander around C. get lost D. upgrade
11. The hotel is located in a fairly _____ region, so visitors should arrange private transportation before travelling there.
A. residential B. adjacent C. remote D. accessible
12. After the old factory was removed, the _____ was transformed into a public park with walking paths and recreational facilities.
A. vehicle B. lane C. dwelling D. site
13. The road was widened and several additional lanes were added as part of a major _____ project.
A. residence B. furniture C. accommodation D. infrastructure
14. Tourists who visit the mountain village often stay in traditional houses that have been converted into comfortable _____.
A. traffic B. accommodation C. construction D. mobility
15. The city's rapid population growth has created a greater need for affordable housing, particularly in _____ areas where land prices remain relatively low.
A. suburban B. historical C. coastal D. autonomous

Exercise 4: Write the word OPPOSITE in meaning with the underlined text.

1. The hotel room was very cozy and clean. → _____
2. Accessing the remote island has become very easy and convenient. → _____
3. The new highway will separate the two districts completely. → _____
4. The train was punctual despite the bad weather. → _____
5. The apartment comes completely empty. → _____
6. He was forced to relocate to another city for work. → _____
7. The exhibition requires an admission fee for all visitors. → _____
8. The tourist area is touristy and packed with commercial shops. → _____
9. The housing district underwent minor structural modifications last year. → _____
10. Following the signpost, we easily found our way to the beach. → _____
11. The flight is scheduled to depart from Hanoi at 8:00 AM. → _____
12. The new apartment complex has very cramped living rooms. → _____
13. The city administration plans to install new street lights. → _____
14. Using personal vehicles is the most common way to commute here. → _____
15. The tour group visited a modern skyscraper district. → _____

Exercise 5: Fill in the blank with the correct word / phrase.

1. During my stay in Paris, I spent hours sitting at outdoor cafes to **s** _____ the peaceful morning atmosphere.

2. After working non-stop for three months, I just need a short trip to **g** _____ and recharge my energy.
3. High-speed train is my preferred **m** _____ when traveling between big cities because it is both fast and comfortable.
4. The city council is testing **s** _____ to see if AI-operated cars can reduce human error in traffic.
5. Heavy rain and poor visibility often lead to serious **r** _____ on the highway during the stormy season.
6. The old museum is currently **u** _____, so visitors are not allowed to enter until next month.
7. Instead of following a strict itinerary, we decided to just **w** _____ the old town and explore local coffee shops.
8. I prefer to **t** _____ rather than by sea because it saves a lot of travel time, especially for international trips.
9. We hiked to the top of the mountain just to sit down and **t** _____ the views of the valley below.
10. They had to **p** _____ their beach holiday until next summer because of unexpected work deadlines.
11. Many multinational companies set up their headquarters in the city's main **b** _____ where towering office skyscrapers are located.
12. Da Nang is a famous **c** _____ in Vietnam, attracting millions of tourists who love beautiful beaches every year.
13. Sapa is a popular destination located in the **m** _____ of northern Vietnam, known for its cold weather and terrace fields.
14. Heavy trucks are strictly banned from entering this **r** _____ to reduce noise and keep the local neighborhood safe.
15. The private garden is **s** _____ high wooden fences and green trees to block out the street noise.

Exercise 6: Match the sentence with the correct paraphrase.

PRACTICE 1

Sentences		Paraphrase
1. Going by train is the best way for me to travel.		A. I am drawn to bustling cities where I can visit iconic landmarks and historic monuments.
2. Planes are usually on time so I know my schedule.		B. It allows me to truly get away from it all without worrying about anyone else's schedule.
3. Traveling with friends is fun, and they can help you find your way in a new place.		C. I love exploring small, rural towns where I can enjoy the local delicacies and soak up the atmosphere in peace.
4. I like visiting quiet villages to eat local food and just relax.		D. My most memorable trip was a school field trip when I was a teenager.
5. I want to take the bus or train, speak with people there, and learn about their daily life.		E. It's great to share the experience of visiting a famous tourist attraction, and having companions makes it easier to navigate a new city if we ever get lost.
6. I chose to go by ship, but I easily feel sick on the water.		F. Airlines also tend to value punctuality so I know exactly when my departure and arrival times will be.

7. Traveling alone helps me relax, and I don't have to wait for anyone.	G. I usually prefer taking a self-guided tour alone because it allows me to be more spontaneous.
8. I enjoy traveling alone because I can do whatever I want.	H. I want to use public transport to get around, talk to the locals, and soak up the local culture.
9. I really like big and busy cities because I can see famous buildings.	I. I decided to travel by sea, but unfortunately, I tend to get seasick.
10. The best trip I had was a school tour when I was young.	J. Being a train passenger is my absolute favorite way to travel.

PRACTICE 2

Sentences	Paraphrase
1. In the busy travel months, I book my room early so I have a place to stay, or else all hotels will be full.	A. Finding affordable housing is challenging, but I managed to rent a spacious flat that feels incredibly cozy.
2. I live in a house in the center of the city with all the beds and tables, and I grew up here.	B. My dream accommodation would offer a guarantee that if they provide bad service, I could easily demand a full refund.
3. My perfect place to stay would let me ask for all my money back if the staff are not good.	C. When I go on holiday, I prefer places with top-notch amenities, and I usually rely on a word-of-mouth recommendation rather than online ads.
4. I stayed in a bad hotel once, but it was actually a lucky thing because it showed me I just need a clean and simple house.	D. Unfortunately, I don't have a favorite room right now because my current place is a bit of a subpar accommodation that barely meets hygiene standards.
5. When I travel, I like places with good services, and I ask my friends for advice instead of reading the internet.	E. I am currently living in a fully-furnished townhouse located right in the heart of the city, which is exactly where I was born and bred.
6. I often rent a flat, but I don't fully believe what people write on the internet because I had bad service before.	F. I prefer homestays on a public holiday, because experiencing unprofessional service at a crowded hotel can totally ruin the mood of my trip.
7. Sadly, I don't like any room because my house is very bad and not clean enough.	G. I once stayed in a terrible hotel, but it was a blessing in disguise because it made me realize my ideal home just needs to be clean, simple, and comfortable.
8. It is hard to find a cheap place to live, but I rent a big and warm apartment now.	H. I usually rent an apartment, but I always take online reviews with a grain of salt after dealing with poor customer care in the past.
9. My bedroom is my safe and quiet place because I bought good beds and modern machines for it.	I. My bedroom is my peaceful sanctuary, mostly because I invested a lot in high-quality furniture and smart home appliances.
10. I like staying in local houses on national days off, because bad staff at a busy hotel can make me feel sad.	J. During the peak holiday season, I always book early to make sure a nice room is available, otherwise everything gets overbooked.

Exercise 7: Choose the correct answer.

Compiled by The IELTS Materialists 2.0

PRACTICE 1

- We decided to choose a small village in the mountains because we wanted to _____ and leave all our work stress behind.
A. get lost B. get away from it all C. delay our departure D. take the bus
- The destination was so _____ that we couldn't even find it on regular paper maps without checking a modern app.
A. off-the-beaten-track B. touristy C. punctual D. spontaneous
- One of the highlights of our getaway was the chance to _____, especially trying the traditional dishes made by locals.
A. enjoy the local cuisine B. arrive in a city C. take a taxi D. get lost
- To find our way around the remote countryside, we had to use a _____ on our smartphones.
A. personal vehicle B. public transport C. package tour D. navigation app
- During our stay, we loved to _____ through the peaceful ancient streets without any fixed destination in mind.
A. travel by sea B. navigate C. delay D. wander
- We were very impressed by the local bus driver because he was so _____, always adhering strictly to the schedule.
A. spontaneous B. off-the-beaten-track C. punctual D. touristy
- On the second day, we went out to _____, taking photos of old temples and historic monuments.
A. soak up the atmosphere B. visit iconic landmarks C. get seasick D. travel by road
- Sitting by the quiet lake at sunset allowed us to fully _____ and feel the authentic rhythm of life there.
A. depart from the spot B. put off the trip C. soak up the atmosphere D. get carsick
- We had to _____ Da Nang early in the morning to catch the first train.
A. arrive at B. depart from C. get carsick D. postpone
- We booked a _____ so we could explore at our own pace.
A. package tour B. field trip C. self-guided tour D. public transport

Put the sentences into the correct place to create a sample answer for Part 2.

I'd like to talk about a memorable vacation I took to a peaceful mountain village in Vietnam a couple of years ago with a few close friends.

To give you some background, _____. Since we didn't want to follow a rigid schedule, _____. Regarding the journey itself, it required a bit of traveling. Before we reached our destination, _____. I have to admit that reaching the location was quite a challenge because _____. Therefore, to avoid getting lost in such an isolated region and _____. Luckily, the local transportation turned out to be excellent; _____. Once we arrived, we spent our time on various relaxing activities. _____. _____. Of course, no trip would be complete without good food; _____.

Overall, spending time in such a serene environment was truly therapeutic. _____.

PRACTICE 2

- The initial conflict threatened to _____ for the entire vacation and stress everyone out.
A. broaden my horizons B. be born and bred C. meet hygiene standards D. ruin the mood
- The hotel turned out to be a piece of _____, as it was filthy and failed to meet hygiene standards.
A. public holiday B. subpar accommodation C. personal vehicle D. home appliance
- From then on, I prefer relying on a _____ from close friends who have actually stayed at the place before.
A. personal advice B. word-by-word recommendation